

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN MIỀN BẮC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN MIỀN BẮC

KCN Quế Võ, Phường Phương Liễu, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Vũ Thị Thư	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 22/02/2024)
Bà Cung Tố Lan	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22/02/2024)
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Đỗ Thị My	Trưởng ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 22/02/2024)
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Trưởng ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 22/02/2024)
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên
Bà Vũ Quỳnh Hoa	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Trần Thị Thu Thủy	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

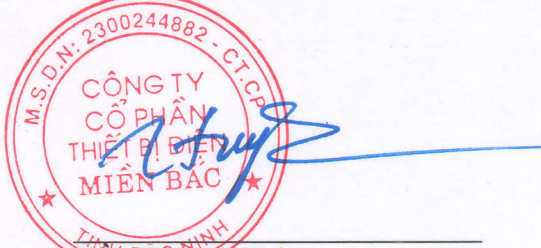
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thị Thu Thủy
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Số: 38/2024/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 24.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4.4 "Hàng tồn kho". Tại ngày 31/12/2023, hàng tồn kho tồn từ năm 2019 do dừng hoạt động dây chuyền sản xuất công tơ có giá gốc là 5.902.449.826 VND. Trong năm, Công ty có trích lập dự phòng một số mã hàng tồn kho với giá trị là 291.676.722 VND. Phần hàng tồn kho còn lại, Công ty đã có thỏa thuận bán cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện GE Việt Nam trong năm 2024 theo Biên bản thương thảo số 12-2023/NEEM ngày 25/12/2023 và đã nhận được khoản đặt cọc mua hàng là 300.000.000 VND tại ngày 20/3/2024. Công ty đảm bảo chất lượng các mặt hàng tồn vẫn sử dụng tốt và sẽ có kế hoạch bán cổ lãi trong năm 2024. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.



Nguyễn Thành Lâm
Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2023-026-1

Lê Đại Dương
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
4650-2021-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, Ngày 22 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.035.751.591	85.864.731.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.913.188.253	3.112.082.221
1. Tiền	111		236.188.253	2.112.082.221
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.677.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.279.000.000	41.510.682.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	32.279.000.000	41.510.682.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.232.790.234	35.233.422.701
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	13.492.930.588	33.658.802.444
2. Phải thu ngắn hạn khác	136		739.859.646	1.574.620.257
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	5.610.773.104	6.008.544.412
1. Hàng tồn kho	141		5.902.449.826	6.008.544.412
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(291.676.722)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.371.633.144	37.169.074.596
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.363.425.005	22.902.007.597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	21.363.425.005	22.902.007.597
Nguyên giá	222		48.704.229.336	48.704.229.336
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.340.804.331)	(25.802.221.739)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.008.208.139	14.267.066.999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	13.008.208.139	14.267.066.999
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		89.407.384.735	123.033.805.930

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		630.711.985	32.886.188.893
I. Nợ ngắn hạn	310		630.711.985	32.886.188.893
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.8	-	31.840.741.675
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.6	258.774.061	584.180.576
4. Phải trả người lao động	314		90.468.387	246.066.834
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		83.000.000	78.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.800.000	31.199.808
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		187.669.537	106.000.000
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.9	88.776.672.750	90.147.617.037
I. Vốn chủ sở hữu	410		88.776.672.750	90.147.617.037
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		88.485.000.000	88.485.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		88.485.000.000	88.485.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		386.400.000	386.400.000
3. (Lỗ) lũy kế/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(94.727.250)	1.276.217.037
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	715.882.687
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối năm nay	421b		(94.727.250)	560.334.350
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		89.407.384.735	123.033.805.930



Trần Thị Thu Thủy
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Đỗ Thị Thường
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thường
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	39.105.095.868	24.678.904.712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		39.105.095.868	24.678.904.712
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	38.156.104.676	22.035.080.875
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		948.991.192	2.643.823.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.674.802.602	2.147.066.858
7. Chi phí tài chính	22		4.800	314.177.197
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	3.471.566.209	3.716.508.171
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		152.222.785	760.205.327
11. Thu nhập khác	31		-	225.000.000
12. Chi phí khác	32		-	11.500.000
13. Lợi nhuận khác	40		-	213.500.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		152.222.785	973.705.327
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.5	246.950.035	413.370.977
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(94.727.250)	560.334.350
18. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.9.4	(11)	73
19. (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.9.4	(11)	73



Trần Thị Thu Thủy
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Đỗ Thị Thường
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thường
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.5	152.222.785	973.705.327
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.6	1.538.582.592	1.585.427.610
- Các khoản dự phòng	03		291.676.722	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.3	(129.000)	314.177.197
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	5.3	(2.601.225.478)	(2.147.066.858)
3. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(618.872.379)	726.243.276
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		20.165.871.856	(11.145.591.685)
- Giảm hàng tồn kho	10		106.094.586	558.223.465
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả	11		(32.293.957.785)	7.906.258.009
- Giảm chi phí trả trước	12		1.258.858.860	1.258.858.860
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.5	(290.138.695)	(236.761.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.672.143.557)	(932.769.595)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(525.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23		-	(34.510.682.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác	24		9.231.682.000	32.044.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.435.986.089	1.169.963.035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.667.668.089	(1.821.718.965)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.9	(1.194.547.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.194.547.500)	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(199.022.968)	(2.754.488.560)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	3.112.082.221	5.831.138.929
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		129.000	35.431.852
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	2.913.188.253	3.112.082.221



Trần Thị Thu Thủy
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Đỗ Thị Thường
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thường
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8788718031 ngày 28/5/2004 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300244882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 28/5/2004. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi gần nhất lần thứ 06 ngày 26/01/2022, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 22/02/2024.

Ngày 28/12/2023, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất ngày 22/02/2024, Công ty có vốn điều lệ là 88.485.000.000 VND, chia thành 8.848.500 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Thời gian hoạt động của dự án kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu (ngày 28/5/2004) là 30 năm.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Quế Võ, Phường Phương Liễu, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 05 người (tại ngày 01/01/2023 là 06 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại các thiết bị điện.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ cuối năm 2019, Công ty đã dừng hoạt động của dây chuyền sản xuất công tơ. Do đó, các tài sản cố định của Công ty trên dây chuyền này đã không còn sử dụng từ thời điểm đó. Đồng thời, một lượng giá trị hàng tồn kho của Công ty được mua từ năm 2019 cũng chưa sử dụng. Công ty đang trong quá trình thỏa thuận với khách hàng để ký hợp đồng về việc bán các mặt hàng này trong năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.5 Hàng tồn kho (tiếp)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí chủ yếu được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị quyền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 29
Máy móc, thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	10
Tài sản cố định khác	08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.10 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa bán ra trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.12 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuê môn bài; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.14 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Năm 2023, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") của các hàng hóa do Công ty cung cấp theo các mức như sau:

- Bán các thiết bị điện (tủ điện, máy cắt,...) 8% - 10%
- Bán các sản phẩm bằng đồng (dây đồng,...) và các thiết bị khác 10%

Theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết 101/2023/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 24/6/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	66.441.811	138.536.178
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	169.746.442	1.973.546.043
Các khoản tương đương tiền (i)	2.677.000.000	1.000.000.000
Cộng	2.913.188.253	3.112.082.221

(i) Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng với lãi suất từ 2,7 - 3,4%/năm.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2023 1.000 VND		Tại ngày 01/01/2023 1.000 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (i)	16.300.000	16.300.000	26.000.000	26.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (ii)	15.979.000	15.979.000	15.510.682	15.510.682
Cộng	32.279.000	32.279.000	41.510.682	41.510.682

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm với lãi suất từ 4,7% - 7,2%/năm.

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 6,4% - 7,1%/năm.

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu bên thứ ba	13.492.930.588	33.658.802.444
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	9.975.798.689	7.638.287.030
Công ty Cổ phần Điện Công nghiệp Hà Nội	3.517.131.899	26.020.515.414
Cộng	13.492.930.588	33.658.802.444

61789-C
CÔNG T
TNHH
TOÁN & T
I VIỆT
CHI NHÁ
HÀ NỘI
GIẤY T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Giá gốc	5.902.449.826	6.008.544.412
Nguyên liệu, vật liệu	3.856.489.237	3.961.973.823
Công cụ, dụng cụ	62.577.476	63.187.476
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.146.398	52.146.398
Thành phẩm	1.931.236.715	1.931.236.715
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(291.676.722)	-
Nguyên liệu, vật liệu	(167.678.468)	-
Công cụ, dụng cụ	(32.810.453)	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(52.146.398)	-
Thành phẩm	(39.041.403)	-
Cộng	5.610.773.104	6.008.544.412

Hàng tồn kho của Công ty là công tơ điện và các vật tư thiết bị điện khác. Từ cuối năm 2019, Công ty đã dừng hoạt động của dây chuyền sản xuất công tơ. Do đó, một lượng giá trị hàng tồn kho của Công ty được mua từ năm 2019 chưa được sử dụng:

- Trong năm, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng cho một số mã hàng tồn kho với giá trị là 291.676.722 VND theo Quyết định trích lập dự phòng số 31/QĐ-NEEM ngày 31/12/2023.
- Đối với các mã tồn kho còn lại, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng và đánh giá các mặt hàng trên đều được bảo quản tốt, đảm bảo chất lượng sử dụng và không bị suy giảm về mặt giá trị. Ngoài ra, Công ty đã thỏa thuận với khách hàng về việc bán các mặt hàng này trong năm 2024 theo Biên bản thương thảo số 12-2023/NEEM ngày 25/12/2023 và đã nhận được tiền đặt cọc mua hàng 300.000.000 VND từ Công ty Cổ phần Thiết bị điện GE Việt Nam tại ngày 20/3/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN MIỀN BẮC

KCN Quế Võ, phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.5 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	38.523.323.644	8.202.544.740	1.853.916.364	53.363.636	71.080.952	48.704.229.336
Tại ngày 31/12/2023	38.523.323.644	8.202.544.740	1.853.916.364	53.363.636	71.080.952	48.704.229.336
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	15.981.905.477 1.425.503.004	8.175.555.310 12.999.588	1.520.316.364 100.080.000	53.363.636	71.080.952	25.802.221.739 1.538.582.592
Tại ngày 31/12/2023	17.407.408.481	8.188.554.898	1.620.396.364	53.363.636	71.080.952	27.340.804.331
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	22.541.418.167	26.989.430	333.600.000	-	-	22.902.007.597
Tại ngày 31/12/2023	21.115.915.163	13.989.842	233.520.000	-	-	21.363.425.005

Tại ngày 31/12/2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 9.027.705.692 VND (tại ngày 01/01/2023 là 9.027.705.692 VND).

Công ty đã dừng hoạt động của dây chuyền sản xuất công tơ từ cuối năm 2019, do đó các tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đã tạm dừng từ cuối năm 2019. Giá trị khấu hao của các tài sản này trong năm 2023 là 1.070.236.392 VND (năm 2022 là 1.117.081.410 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.6 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023		Trong năm		Tại ngày 31/12/2023	
	Số dư	VND	Tăng	Khấu trừ	Số dư	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	-		3.257.402.682	3.257.402.682	-	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	296.525.881	3.716.209.324	3.433.991.469	-	14.308.026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	287.654.695	290.138.695	246.950.035	-	244.466.035
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	44.042.980	44.042.980	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	283.152.000	283.152.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	7.247.280	7.247.280	-	-
Cộng	-	584.180.576	4.340.790.279	4.015.383.764	-	258.774.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Giá trị quyền sử dụng đất, chi phí giải phóng mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật (i)	13.008.208.139	14.267.066.999
Cộng	13.008.208.139	14.267.066.999

(i) Đây là giá trị còn lại của quyền sử dụng đất, chi phí giải phóng mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật liên quan đến các lô đất với tổng diện tích 23.596 m² được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh ngày 02/7/2020 tại KCN Quế Võ, Phường Phương Liễu, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, ghi nhận theo các Chứng thư thẩm định giá ngày 12/12/2012 và 15/3/2013 do Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) thực hiện. Theo đó, nguyên giá của khoản mục này là 24.493.652.462 VND được phân bổ trong vòng 30 năm đến hết ngày 28/5/2034 (ngày hết hạn sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

4.8 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả người bán bên thứ ba.	-	31.840.741.675
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	-	22.010.314.440
Chint Electrics (Hong Kong) Limited	-	9.830.427.235
Cộng	-	31.840.741.675

4.9 Vốn chủ sở hữu

4.9.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND		Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	88.485.000.000	386.400.000	821.882.687		89.693.282.687
Lãi trong năm	-	-	560.334.350		560.334.350
Chia các quỹ	-	-	(106.000.000)		(106.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	88.485.000.000	386.400.000	1.276.217.037		90.147.617.037
Tại ngày 01/01/2023	88.485.000.000	386.400.000	1.276.217.037		90.147.617.037
(Lỗ) trong năm	-	-	(94.727.250)		(94.727.250)
Chia các quỹ (i)	-	-	(81.669.537)		(81.669.537)
Trả cổ tức (i)	-	-	(1.194.547.500)		(1.194.547.500)
Tại ngày 31/12/2023	88.485.000.000	386.400.000	(94.727.250)		88.776.672.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.9 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.9.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp)

(i) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi và chi trả cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHCĐ ngày 31/8/2023.

4.9.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (EVN NPC) (i)	-	-	23.236.160	26,26
Trần Thị Thu Thủy	31.834.180	35,98	31.834.180	35,98
Nguyễn Thị Phương	23.236.160	26,26	23.236.160	26,26
Vũ Thị Thư	23.040.320	26,04	-	-
Các cổ đông khác	10.374.340	11,72	10.178.500	11,50
Cộng	88.485.000	10000%	88.485.000	10000%

(i) Theo Báo cáo Kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng ngày 20/12/2023, Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của mình với giá thanh toán bình quân là 12.301 VND/cổ phần cho các cổ đông sau:

Họ và tên	Số lượng cổ phần
Vũ Thị Thư	2.304.032
Các cổ đông khác	19.584

4.9.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2023 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.848.500	8.848.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.848.500	8.848.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8.848.500	8.848.500
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.848.500	8.848.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8.848.500	8.848.500
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.9 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.9.4 (Lỗ)/lãi cơ bản và (lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(94.727.250)	560.334.350
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(81.669.537)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	8.848.500	8.848.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	(11)	73

Hiện tại, Công ty xác định chưa có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên (lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.10 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
1. Ngoại tệ các loại - USD	200	48.871,52

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	39.105.095.868	24.247.455.419
Doanh thu bán thành phẩm	-	431.449.293
Cộng	39.105.095.868	24.678.904.712

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán (i)	37.864.427.954	21.642.854.245
Giá vốn thành phẩm	-	392.226.630
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	291.676.722	-
Cộng	38.156.104.676	22.035.080.875

(i) Trong đó, chi phí khấu hao của các tài sản đã ngừng hoạt động tại dây chuyền sản xuất công tơ trong năm 2023 là 1.070.236.392 VND (năm 2022: 1.117.081.410 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	2.601.225.478	2.147.066.858
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73.448.124	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	129.000	-
Cộng	2.674.802.602	2.147.066.858

5.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	769.255.865	1.158.839.870
Chi phí vật liệu văn phòng	35.569.550	67.039.380
Chi phí khấu hao tài sản	468.346.200	468.346.200
Thuế và các khoản lệ phí	32.414.041	15.555.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	431.134.243	510.494.620
Chi phí khác bằng tiền	1.734.846.310	1.496.232.715
Cộng	3.471.566.209	3.716.508.171

5.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	152.222.785	973.705.327
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	1.082.527.392	1.093.149.558
Chi phí không được trừ	12.420.000	11.500.000
Chi phí khấu hao của TSCĐ không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (i)	1.070.236.392	1.117.081.410
(Lãi) do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá năm nay	(129.000)	(35.431.852)
Lợi nhuận sau điều chỉnh	1.234.750.177	2.066.854.885
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	1.234.750.177	2.066.854.885
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	246.950.035	413.370.977
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	246.950.035	413.370.977
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	287.654.695	111.045.238
Thuế TNDN đã trả trong năm	(290.138.695)	(236.761.520)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	244.466.035	287.654.695

(i) Chi tiết xem tại Thuyết minh 4.5 "Tài sản cố định hữu hình".

5.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	769.255.865	1.158.839.870
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.569.550	67.039.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.538.582.592	1.585.427.610
Thuế và các khoản lệ phí	32.414.041	15.555.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	431.134.243	510.494.620
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	291.676.722	-
Chi phí khác bằng tiền	1.734.846.310	1.496.232.715
Cộng	4.833.479.323	4.833.589.581

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty bao gồm các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty và các cổ đông lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch chuyển nhượng vốn

Chi tiết xem tại Thuyết minh 4.9 "Vốn chủ sở hữu".

Giao dịch chia cổ tức

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Trần Thị Thu Thủy - Tổng Giám đốc	429.761.430	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (EVN NPC)	313.688.160	-
Bà Nguyễn Thị Phương - Thành viên Hội đồng Quản trị	313.688.160	-
Các cổ đông khác	137.409.750	-
Cộng	1.194.547.500	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Trần Thị Thu Thủy - Tổng Giám đốc	171.356.160	226.735.350
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	-	-
Cộng	171.356.160	226.735.350

Thu nhập của Ban kiểm soát

Trong năm 2023, thu nhập của Ban Kiểm soát là 0 VND (thu nhập của Ban Kiểm soát trong năm 2022 là 0 VND).

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



Trần Thị Thu Thủy
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Đỗ Thị Thường
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thường
Người lập